VNU Journal of Science: Policy and Management Studies

Journal homepage: https://js.vnu.edu.vn/PaM

Review Article

Policy Implications for Social Development Management in the Context of Digital Transformation in Ho Chi Minh City, Binh Duong, and Tay Ninh Province

Nguyen Huu Hoang*, Tran Van Huan

Academy of Politics Region II, 99 Man Thien, Hiep Phu, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 11 March 2022
Revised 03 March 2023; Accepted 14 March 2023

Abstract: Social development management in the context of digital transformation is a new issue in Vietnam. From a cross-sectional study that includes a survey of 438 civil officials and 450 individuals in Ho Chi Minh City, Binh Duong, and Tay Ninh province, this article analyzes the current state of social development management on six dimensions: Sustainable poverty reduction; health care; education and training; gender equality; social safety, human security and the effectiveness and efficiency of management of the public apparatus in the digital transformation process. The results show that two subject groups gave good and positive evaluation of social development management in these six dimensions. Yet, the two dimensions with the lowest ratings for social development management in the digital age are education and training and health care. The study also recommends that more attention should be given to socially disadvantaged groups to reduce inequality and digital gap in the digital transformation process.

Keywords: Digital inequality, policy, digital transformation, social development management, digital gap.

* Corresponding author.
E-mail address: huuhoang.hcma2@gmail.com

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4383

Hàm ý chính sách đối với quản lý phát triển xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Tây Ninh

Nguyễn Hữu Hoàng*, Trần Văn Huấn

Học viện Chính trị khu vực II,
99 Man Thiện, phường Hiệp Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận ngày 11 tháng 3 năm 2022
Chỉnh sửa ngày 03 tháng 3 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 3 năm 2023

Tóm tắt: Quản lý phát triển xã hội (QLPTXH) trong bối cảnh chuyển đổi số là vấn đề mới ở Việt Nam. Từ một nghiên cứu cắt ngang, khảo sát 438 cán bộ, công chức và 450 người dân ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Tây Ninh, bài viết phân tích thực trạng quản lý xã hội trên 6 chiều cạnh: giảm nghèo bền vững; chăm sóc sức khoẻ; giáo dục và đào tạo; bình đẳng giới; an toàn xã hội, an ninh con người và hiệu lực, hiệu quả quản lý của bộ máy công quyền trong quá trình chuyển đổi số. Kết quả cho thấy, hai nhóm khách thể đánh giá tốt, tích cực QLPTXH ở 6 chiều cạnh nêu trên. Tuy vậy, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ là hai lĩnh vực có mức đánh giá QLPTXH trong kỷ nguyên số thấp nhất. Nghiên cứu này cũng khuyến nghị cần quan tâm hơn đến nhóm xã hội yếu thế, thiệt thòi để giảm bất bình đẳng, tách biệt số trong quá trình chuyển đổi số.

Từ khoá: Bất bình đẳng số, chính sách, chuyển đổi số, QLPTXH, tách biệt số.

1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ QLPTXH được nghiên cứu, thảo luận sôi nổi khoảng 10 năm trở lại đây. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), lần đầu tiên thuật ngữ này chính thức được đưa vào Văn kiện và tiếp tục được khẳng định, phát triển tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng (2021).

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN4) xuất hiện từ đầu thập kỷ này, chính thức được gọi tên là CMCN4 và phát triển mạnh mẽ từ sau Diễn đàn Kinh tế thế giới năm 2015 với các đột phá và cộng hưởng của công nghệ số hiện đại [1, tr. 24-25]. Cùng với lịch sử phát triển mạnh mẽ của các làn sóng công nghệ, các cuộc cách mạng công nghiệp từ 1.0 đến 4.0 đã cung cấp nền tảng kỹ thuật, hạ tầng vật chất được số hoá tạo điều kiện, thúc đẩy làm thúc đẩy sự biến đổi xã hội toàn diện, từ xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại, hậu hiện đại; xã hội 1.0 đến nay là xã hội 5.0 [2, tr. 78-92]. Đặc trưng của chuyển đổi số và xã hội 5.0 đang được xây dựng ở nhiều quốc gia và Việt Nam nhằm tạo ra thay đổi tổng thể và toàn diện, đưa hoạt động của chính quyền, nền kinh tế và xã hội lên môi trường số, không gian ảo bên cạnh không gian thực, thế giới vật lý [3, tr. 22].

Trong bối cảnh đó, năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia CMCN4. Từ đây, Thủ tướng

* Tác giả liên hệ.
Địa chỉ email: huuhoang.hcma2@gmail.com

https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4383

Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên các trụ cột chính gồm kinh tế số, chính phủ (chính quyền số) và xã hội số. Tinh thần của các chủ trương, chính sách này phản ánh sự đổi mới trong cách tiếp cận, tư duy lãnh đạo, quản lý toàn cầu, quốc gia, địa phương trong bối cảnh sự phát triển của khoa học và công nghệ, nhất là quá trình chuyển đổi số. Tuy vậy, nghiên cứu về QLPTXH ở nước ta trong bối cảnh chuyển đổi số vẫn còn nhiều khoảng trống.

Các công trình nghiên cứu cấp quốc gia, cấp bộ về QLPTXH ngày càng nhiều, được đầu tư nhưng cách tiếp cận chưa thực sự thống nhất, sáng rõ, làm nổi bật nội hàm của QLPTXH so với "quản lý nhà nước về xã hội", "quản lý xã hội", "quản trị xã hội", "chính sách xã hội". Nếu đặt chủ đề QLPTXH trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia để nghiên cứu thì càng hiếm hoi.

Về mặt khuôn khổ chính trị, Đảng đã chính thức thừa nhận và ngày càng hoàn thiện nội hàm QLPTXH. Tuy vậy, hiện thực vận động, phát triển và biểu hiện của QLPTXH trong đời sống xã hội Việt Nam đã và đang diễn ra nhanh chóng. Quá trình ấy diễn ra thế nào, nhất là trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia? Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số ở Đông Nam Bộ hay mối quan hệ biện chứng giữa QLPTXH và chuyển đổi số ra sao cần được nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện từ hiện thực cuộc sống.

2. Phương pháp nghiên cứu và khung khái niệm tiếp cận

2.1. Thu thập dữ liệu định lượng

Đề tài dùng bản hỏi để khảo sát 2 nhóm khách thể: 438 cán bộ, công chức có và 450 người dân, đại diện doanh nghiệp (gọi chung là người dân) ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Tây Ninh từ tháng 12/2021 đến tháng 02/2022. Dữ liệu sơ cấp được thu thập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến (qua ứng dụng Google Form) do cùng thời điểm đại dịch COVID-19, đặc biệt ở các tỉnh, thành phía Nam. Mẫu được chọn theo kiểu phi xác suất (non-probability sampling), có chủ đích (purposive sampling) [4, tr. 84-85]. Dựa trên mục đích nghiên cứu ban đầu, nhóm tiếp cận, thu thập dữ liệu từ cán bộ, công chức có và không có chức vụ trong hệ thống chính trị cấp tỉnh, huyện, xã và người dân ở 3 địa phương kể trên. Các đối tượng được chọn tuy không mang tính xác suất nhưng được cân nhắc để đảm bảo các đặc điểm về mặt nhân khẩu học phù hợp, cung cấp nhiều thông tin giá trị, khách quan nhất cho nghiên cứu [5, tr. 195]. Do khó xác định chuẩn xác quy mô tổng thể nên công thức mẫu tối thiểu là [6]:

$$n = z^2 (p.q)/e^2$$

Trong đó:

+ n: Quy mô/cỡ mẫu tối thiểu lý thuyết của nghiên cứu;

+ z: Giá trị phân phối tương ứng độ tin cậy (nếu độ tin cậy là 95% thì z = 1,96);

+ p: ước tính tỉ lệ của tổng thể;

+ q = 1-p *(thường tỷ lệ p và q được ước tính 50%/ 50% đó là khả năng lớn nhất có thể xảy ra của tổng thể);*

+ e: sai số cho phép (ví dụ trong khoảng: 3%, 4%, 5%,…).

Như vậy, trong nghiên cứu này, nếu khảo sát thực trạng QLPTXH với kỳ vọng rằng với độ tin cậy là 95% (chúng ta sẽ có giá trị z tương ứng là 1.96), sai số cho phép (e) là nằm trong khoảng 5%. Giả định (p.q) lớn nhất có thể xảy ra là 0.5 x 0.5. Cỡ mẫu lý thuyết trong nghiên cứu này tối thiểu là:

$$n = \frac{1{,}96^2 (0{,}5 \times 0{,}5)}{(0{,}05)^2} = 385 \text{ (người)}$$

Kết quả khảo sát cho thấy cỡ mẫu thực tế ở nhóm cán bộ, công chức (n = 438) và người dân (n = 450) của 3 tỉnh, thành phố cơ bản đáp ứng mục đích của nhóm nghiên cứu và đều cao hơn quy mô mẫu lý thuyết tối thiểu (xem Bảng 1 và 2).

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của cán bộ, công chức được khảo sát

Đặc điểm	n	%
1. Địa phương	*438*	*100,0*
Thành phố Hồ Chí Minh	165	41,2
Bình Dương	120	30,0
Tây Ninh	115	28,8
2. Nơi công tác	*438*	*100,0*
Tổ chức Đảng	96	21,9
Hội đồng Nhân dân	12	2,7
Uỷ ban Nhân dân	174	39,7
Tổ chức chính trị - xã hội	156	35,6
3. Học vấn	*438*	*100,0*
Đại học	282	64,4
Sau Đại học	156	35,6
4. Địa bàn công tác	*438*	*100,0*
Nông thôn	78	17,8
Thành thị	360	82,2
5. Năm sinh	*438*	*100,0*
Trước năm 1975	42	9,6
Từ sau năm 1975	396	90,4
6. Giới tính	*438*	*100,0*
Nam	228	52,1
Nữ	210	47,9
7. Thâm niên công tác	*438*	*100,0*
Dưới 10 năm	12	2,7
Từ 10 năm đến 15 năm	174	39,7
Từ 16 năm trở lên	252	57,5
8. Phạm vi công tác	*438*	*100,0*
Hệ thống chính trị cấp tỉnh	240	54,8
Hệ thống chính trị cấp huyện	132	30,1
Hệ thống chính trị cấp xã	66	15,1
9. Trình độ lý luận chính trị	*438*	*100,0*
Sơ cấp	12	2,7
Trung cấp	372	84,9
Cao cấp	42	9,6
Đại học	12	2,7
10. Trình độ quản lý nhà nước	*438*	*100,0*
Chuyên viên	252	57,5
Chuyên viên chính	120	27,4
Khác	66	15,1

Nguồn: kết quả khảo sát.

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân được khảo sát

Đặc điểm	n	%
1. Địa phương	*450*	*100,0*
Thành phố Hồ Chí Minh	153	38,2
Bình Dương	127	31,8
Tây Ninh	120	30,0
2. Dân tộc	*450*	*100,0*
Kinh	445	98,9
Thiểu số	5	1,1
3. Học vấn	*450*	*100,0*
Đại học	250	55,6
Sau Đại học	200	44,4
4. Địa bàn sinh sống	*450*	*100,0*
Nông thôn	120	26,7
Thành thị	330	73,3
5. Năm sinh	*450*	*100,0*
Trước năm 1975	30	6,7
Từ sau năm 1975 - 1990	315	70,0
Từ sau năm 1991	105	23,3
6. Giới tính	*450*	*100,0*
Nam	290	64,4
Nữ	160	35,6
7. Nghề nghiệp	*450*	*100,0*
Làm nông	15	3,3
Cán bộ, công chức, viên chức	420	93,3
Học sinh, sinh viên	5	1,1
Chưa có việc làm	5	1,1
Công nhân	5	1,1

Nguồn: kết quả khảo sát.

2.2. Khung khái niệm

Đại hội Đảng toàn quốc lần XII (2016) khẳng định QLPTXH "là sự tác động có định hướng, có tổ chức của chủ thể quản lý đến khách thể (con người, cộng đồng, các quan hệ xã hội, hoạt động xã hội,…) nhằm mục tiêu phát triển xã hội bền vững" [7, tr. 260]. Đại hội lần thứ XIII (2021) xem QLPTXH là 1 trong 12 định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030 - "QLPTXH hiệu quả, nghiêm minh,…", "QLPTXH bền vững, đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội" [8, tr. 114, 116, 147]. Giáo trình môn Xã hội học trong lãnh đạo, quản lý (chương trình Cao cấp Lý luận chính trị) đã đưa ra định nghĩa khá hoàn chỉnh cho thuật ngữ này khi cho rằng QLPTXH "là sự tác động có định hướng, có tổ chức của các chủ thể nhà nước và xã hội đến các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm mục tiêu phát triển xã hội hài hoà và bền vững" [9, tr. 211].

Trong bài viết này, thực trạng QLPTXH trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia ở 3 địa phương vùng Đông Nam Bộ được thao tác hoá thành 6 chiều cạnh cốt lõi: i) Giảm nghèo bền vững (HPA); ii) Chăm sóc sức khoẻ (HWA); iii) Giáo dục và đào tạo (EDA); iv) Bình đẳng giới (EQA); v) An toàn xã hội và an ninh con người (SAA); và vi) Hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội (POA). Mỗi chiều cạnh có một số chiều cạnh phụ với các thang đo cụ thể để thu thập dữ liệu và xử lý, phân tích chuyên sâu (xem Hình 1).

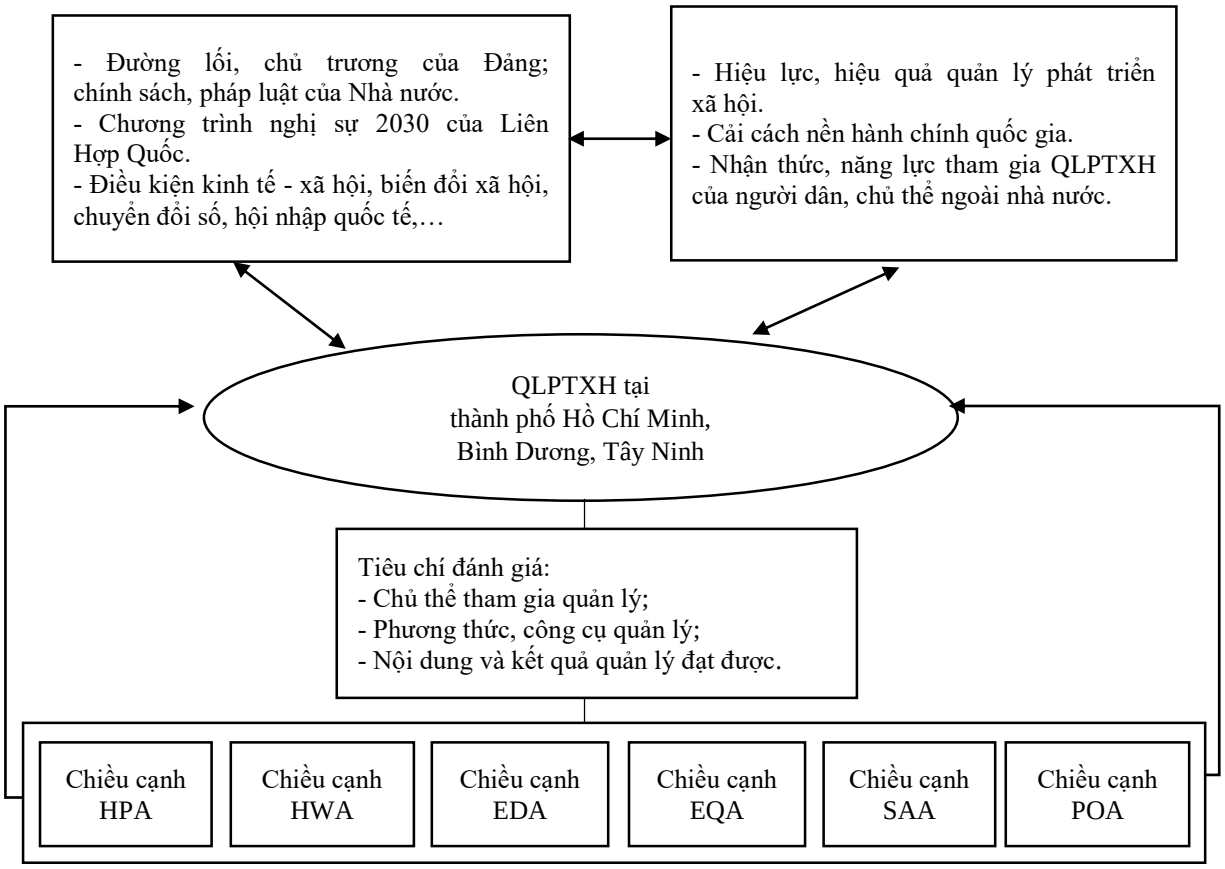

Hình 1. Khung khái niệm của nghiên cứu.
Nguồn: nhóm nghiên cứu xây dựng.

Bảng 2. Khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội căn bản của người nghèo, hộ nghèo

Các loại dịch vụ xã hội căn bản	Ý kiến cán bộ, công chức (Cronbach α = 0,941)		Ý kiến người dân (Cronbach α = 0,931)	
	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá
1. Tiếp cận dịch vụ hỗ trợ việc làm/chuyển đổi nghề	3,33	Bình thường	3,47	Tốt
2. Tiếp cận dịch vụ y tế	3,49	Tốt	3,68	Tốt
3. Tiếp cận dịch vụ nhà ở	3,29	Bình thường	3,50	Tốt
4. Tiếp cận nước sạch	3,55	Tốt	3,87	Tốt
5. Nhà vệ sinh đạt chuẩn	3,40	Bình thường	3,67	Tốt
6. Tiếp cận dịch vụ giáo dục và đào tạo	3,70	Tốt	3,90	Tốt
7. Tiếp cận dịch vụ thông tin và truyền thông	3,60	Tốt	3,99	Tốt
8. Tiếp cận vốn vay	3,51	Tốt	3,58	Tốt
9. Tiếp cận nguồn nhiên liệu	3,55	Tốt	3,69	Tốt
10. Tiếp cận điện lưới quốc gia	3,92	Tốt	4,00	Tốt
Tổng cộng	3,53	Tốt	3,73	Tốt

Nguồn: kết quả khảo sát.

3. Quản lý phát triển xã hội trong bối cảnh chuyển đổi số: Kết quả và một số bàn luận

3.1. Lĩnh vực giảm nghèo bền vững (HPA)

Qua kiểm định (Cronbach $\alpha \geq 0{,}931$) có bằng chứng về mặt thống kê cho thấy 10 loại dịch vụ xã hội căn bản tại Bảng 2 là phù hợp, đảm bảo độ tin cậy để đánh giá khả năng tiếp cận của người nghèo, hộ nghèo đối với các dịch vụ này.

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0 - 1,80: *"Hoàn toàn không tốt"*, 1,81 - 2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62 - 3,42: *"Bình thường"*; 3,43 - 4,23*: "Tốt"*; 4,24 - 5,0: *"Rất tốt"*.

Tại Bảng 2, cán bộ, công chức và người dân đều thống nhất cho rằng người nghèo, hộ nghèo được tạo điều kiện để tiếp cận "tốt" với các loại dịch vụ xã hội căn bản. Điểm đánh giá trung bình của người dân (mean = 3,73) tích cực, cao hơn mức điểm tự đánh giá của cán bộ, công chức (mean = 3,53).

Bảng 3. Hình thức người dân tiếp cận chính sách giảm nghèo hoặc trợ cấp xã hội tại địa phương

Hình thức tiếp cận chính sách giảm nghèo/ trợ cấp xã hội	Ý kiến của cán bộ, công chức (n = 438)		Ý kiến của người dân (n = 450)	
	n	%	n	%
1. Niêm yết tại trụ sở chính quyền, khu phố, tổ dân phố.	354	80,8	340	75,6
2. Cán bộ, công chức thông tin, tuyên truyền.	252	57,5	265	58,9
3. Thông qua tổ chức chính trị - xã hội.	288	65,8	320	71,1
4. Thông qua khu phố, tổ dân phố, tổ nhân dân tự quản, khóm, ấp, thôn, xóm,…	336	76,7	320	71,1
5. Trên cổng, trang thông tin điện tử của các cơ quan (Website) và mạng Internet.	282	64,4	305	67,8
6. Mạng xã hội (Facebook, Zalo,…) do chính quyền thành lập, quản lý.	258	58,9	290	64,4
7. Thông tin lan truyền trên mạng xã hội (Facebook, Zalo,…) hoặc báo chí.	216	49,3	230	51,1
8. Hệ thống loa truyền thanh.	252	57,5	260	57,8
9. Thông qua băng rôn, tờ bướm, áp phích tuyên truyền.	204	46,6	180	40,0
10. Hệ thống đài phát thanh địa phương.	240	54,8	260	57,8
11. Hệ thống đài truyền hình địa phương.	204	46,6	230	51,1
12. Hàng xóm, láng giềng.	222	50,7	220	48,9
13. Người thân, bạn bè.	264	60,3	220	48,9

Nguồn: kết quả khảo sát.

Bảng 3 cho thấy có sự dịch chuyển từ kiểu tiếp cận thông tin truyền thống, trực tiếp như xem niêm yết, hỏi cán bộ hay hàng xóm, bạn bè, qua hệ thống loa đài truyền thanh,… sang hình thức mới với sự hỗ trợ của công nghệ số hiện đại như Website, Internet, mạng xã hội dù tỉ lệ này chưa phải là quá cao (67,8%). Kiểm định mối tương quan giữa 2 hình thức tiếp cận chính sách giảm nghèo/ trợ cấp xã hội qua *cổng, trang thông tin điện tử, trên mạng Internet* (ký hiệu: WS), qua *mạng xã hội* (ký hiệu SN) với một số đặc điểm nhân khẩu học của người dân kết quả tại Bảng 4.

Bảng 4. Tương quan giữa WS và SN với một số đặc điểm nhân khẩu học của người dân

Hình thức	Kiểm định tương quan	Địa phương	Giới tính	Nơi sống	Học vấn	Dân tộc	Độ tuổi	Nghề nghiệp
WS	Mức ý nghĩa nghiên cứu (p-value)	0,017		0,00				0,00
SN						0,002	0,00	0,001

Nguồn: kết quả khảo sát.

Ghi chú: p-value < 0,05 thì WS, SN tương quan (về mặt thống kê) với người dân theo 07 đặc điểm nhân khẩu học được xem xét.

Kết quả kiểm định tương quan Chi-square, người dân ở Bình Dương, sống ở đô thị, làm nông hay công việc bấp bênh có tần suất sử dụng WS để tiếp cận chính sách giảm nghèo/trợ cấp nhiều hơn hẳn so với người dân ở các nhóm xã hội khác. Người dân là dân tộc Kinh, nhóm làm nông, có việc làm bấp bênh và nhóm trẻ tuổi có xu hướng dùng SN để tiếp cận thông tin chính sách/trợ cấp xã hội ở địa phương nhiều hơn các nhóm xã hội khác.

3.2. Lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ (HWA)

Kiểm định độ tin cậy (Cronbach α = 0,940) có bằng chứng thống kê cho rằng, 2 nhóm khách thể ở 3 tỉnh, thành phố đánh giá "tốt" HWA cho người dân qua 16 tiêu chí. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ số hiện đại như qua tin nhắn, trực tuyến hay khám bệnh từ xa có mức đánh giá thấp. Điều này phản ánh việc QLPTXH ở HWA trong không gian số ở 3 địa phương chưa tốt như kỳ vọng dù có nhiều nền tảng thuận lợi.

Bảng 5. Đánh giá về HWA tại địa phương

Chăm sóc sức khoẻ và chất lượng sống	Ý kiến cán bộ, công chức (Cronbach α = 0,940)		Ý kiến người dân (Cronbach α = 0,940)	
	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá
1. Chất lượng khám chữa bệnh tại cơ sở y tế công lập.	3,37	Bình thường	3,46	Tốt
2. Chất lượng khám chữa bệnh cơ sở y tế tư.	3,81	Tốt	3,70	Tốt
3. Tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện.	3,56	Tốt	3,72	Tốt
4. Tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc.	3,73	Tốt	3,77	Tốt
5. Tham gia bảo hiểm xã hội.	3,66	Tốt	3,73	Tốt
6. Tham gia các loại bảo hiểm nhân thọ khác.	3,11	Bình thường	3,28	Bình thường
7. Dịch vụ khám chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ tại nhà.	2,90	Bình thường	3,16	Bình thường
8. Tư vấn, chăm sóc sức khoẻ qua tin nhắn, trực tuyến.	3,03	Bình thường	3,16	Bình thường
9. Đăng ký lịch khám, chữa bệnh với bác sĩ thông qua Website, tin nhắn tổng đài.	3,14	Bình thường	3,22	Bình thường
10. Tuyên truyền chăm sóc, bảo vệ bà mẹ, trẻ em.	3,47	Tốt	3,56	Tốt
11. Tuyên truyền phòng chống HIV/ AIDS, các bệnh truyền nhiễm.	3,56	Tốt	3,54	Tốt
12. Tuyên truyền phòng chống dịch COVID-19.	4,16	Tốt	4,20	Tốt
13. Tuyên truyền về tai nạn giao thông.	3,93	Tốt	3,83	Tốt
14. Tuyên truyền về tác hại của hút thuốc lá.	3,71	Tốt	3,79	Tốt
15. Tuyên truyền về quá trình già hoá dân số, vai trò người cao tuổi.	3,47	Tốt	3,47	Tốt
16. Thực hiện trợ cấp xã hội theo quy định cho đối tượng yếu thế.	3,64	Tốt	3,66	Tốt
Tổng cộng	3,52	Tốt	3,58	Tốt

Nguồn: kết quả khảo sát.

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0-1,80: *"Hoàn toàn không tốt",* 1,81-2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62-3,42: *"Bình thường";* 3,43-4,23*: "Tốt"*; 4,24-5,0: *"Rất tốt".*

Qua khảo sát, có 81,1% người dân trả lời họ không có bệnh, tai nạn nào trong năm qua. Trong số 19,1% trả lời có bệnh, chủ yếu là kiết lỵ, bệnh phong, thương hàn (100%), lao phổi (98,9%), hiếm muộn (97,8%), tai nạn lao động (97,8%),… Đặc biệt, có 96% không áp dụng cách chữa trị nào (để tự khỏi), dùng liệu pháp tôn giáo, tâm linh (100%), mời bác sĩ đến tận nhà (96,7%) và tư vấn, chữa bệnh trực tuyến (91,1%). Người dân ít đến cơ sở y tế công (31,3%) hay tư (56,7%) bởi thời gian này diễn ra đại dịch COVID-19, các lệnh giãn cách, phong toả xã hội khiến tiếp cận dịch vụ chăm sóc trực tiếp gặp khó khăn. Từ đó, thúc đẩy điều trị từ xa, trực tuyến và can dự của kỹ thuật số ở 3 địa phương khảo sát.

Kiểm định tương quan Chi-square, về mặt thống kê cho thấy người dân ở thành phố Hồ Chí Minh, tại các đô thị, độ tuổi càng trẻ, nhóm có thu nhập từ 5 triệu đồng trở lên/người/tháng có xu hướng dùng liệu pháp "tư vấn, chữa bệnh trực tuyến" khi có bệnh/ bị tai nạn nhiều hơn hẳn các nhóm xã hội khác *(p-value < 0,05).*

Bảng 6. Đánh giá về EDA của địa phương

Một số tiêu chí giáo dục và đào tạo	Ý kiến cán bộ, công chức (Cronbach α = 0,963)		Ý kiến người dân (Cronbach α = 0,967)	
	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá
1. Số lượng, chất lượng trường ngoài công lập, trường quốc tế.	3,58	Tốt	3,58	Tốt
2. Số lượng, chất lượng nhà trẻ, trường mầm non.	3,78	Tốt	3,71	Tốt
3. Số lượng trường học đáp ứng đủ số trẻ em, học sinh theo học.	3,84	Tốt	3,73	Tốt
4. Giải quyết hiện tượng "chạy trường, chạy lớp".	3,47	Tốt	3,49	Tốt
5. Khắc phục lạm thu các khoản đóng góp tại các trường tiểu học, trung học.	3,59	Tốt	3,50	Tốt
6. Tu sửa các trường tiểu học, trung học xuống cấp.	3,75	Tốt	3,67	Tốt
7. Nâng cấp trường đào tạo nghề.	3,55	Tốt	3,51	Tốt
8. Sinh viên theo học tại trường đại học, cao đẳng của tỉnh.	3,55	Tốt	3,69	Tốt
9. Trung tâm, cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống.	3,51	Tốt	3,63	Tốt
10. Liên kết giữa các nhà trường và doanh nghiệp, tổ chức kinh tế.	3,38	Bình thường	3,49	Tốt
11. Khả năng xin việc vào làm tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.	3,42	Bình thường	3,39	Bình thường
12. Giải quyết tình trạng học sinh bỏ học, lưu ban.	3,59	Tốt	3,60	Tốt
13. Bạo lực học đường.	3,38	Bình thường	3,36	Bình thường
14. Đạo đức nhà giáo.	3,63	Tốt	3,64	Tốt
15. Đạo đức học sinh, sinh viên.	3,47	Tốt	3,60	Tốt
16. Chất lượng đội ngũ thầy, cô giáo.	3,60	Tốt	3,69	Tốt
17. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý.	3,60	Tốt	3,66	Tốt
18. Các tổ chức hội như Hội Khuyến học (khuyến tài) hoạt động vì giáo dục.	3,49	Tốt	3,60	Tốt
Tổng cộng	3,57	Tốt	3,59	Tốt

Nguồn: kết quả khảo sát.

3.3. Lĩnh vực giáo dục và đào tạo (EDA)

Chất lượng EDA quyết định khả năng thích ứng với chuyển đổi số. QLPTXH trong lĩnh vực này có nhiệm vụ chuẩn bị đầy đủ hành trang cần thiết cho sự thích ứng đó. Qua kiểm định, có bằng chứng về mặt thống kê khẳng định 18 tiêu chí (Bảng 6) phản ánh tốt chất lượng EDA tại địa phương thời gian qua (*Cronbach* $\alpha \geq 0{,}963$). Ý kiến ở 2 nhóm khách thể đều đánh giá tốt kết quả đạt được trong quản lý lĩnh vực quan trọng này.

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0-1,80: *"Hoàn toàn không tốt"*, 1,81-2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62-3,42: *"Bình thường"*; 3,43-4,23*: "Tốt"*; 4,24-5,0: *"Rất tốt"*.

Bảng 6 cho thấy có sự thống nhất, đánh giá cao sự cải thiện, sự đầu tư cho EDA của địa phương để chuẩn bị cho nguồn nhân lực mới, tham gia vào thế giới việc làm số, chuyển đổi số: đảm bảo đủ trường lớp cho các hệ lớp, bậc học; tu sửa, nâng cấp trường nghề; cơ sở đào tạo tin học, ngoại ngữ, kỹ năng sống ngày càng mở rộng cho đến nâng cao chất lượng đội ngũ giảng dạy và làm quản lý giáo dục.

QLPTXH chú trọng kết hợp chủ thể công và tư trong quá trình quản lý, giải quyết vấn đề xã hội. Trong lĩnh vực EDA, lý luận này hoàn toàn phù hợp khi có nhiều chủ thể tham gia vào hỗ trợ chi phí cho việc học tập của các thành viên đi học trong hộ. Hình 2 cho thấy nhiều chủ thể tham gia vào hỗ trợ chi phí cho việc học tập của các thành viên đi học trong hộ. Ngoài nhà nước (84,4%), các chủ thể phi nhà nước như mạnh thường quân (100%), hội khuyến học (92,2%), Hội cha mẹ học sinh (98,9%),… có vai trò đáng kể trong quản lý phát triển lĩnh vực này.

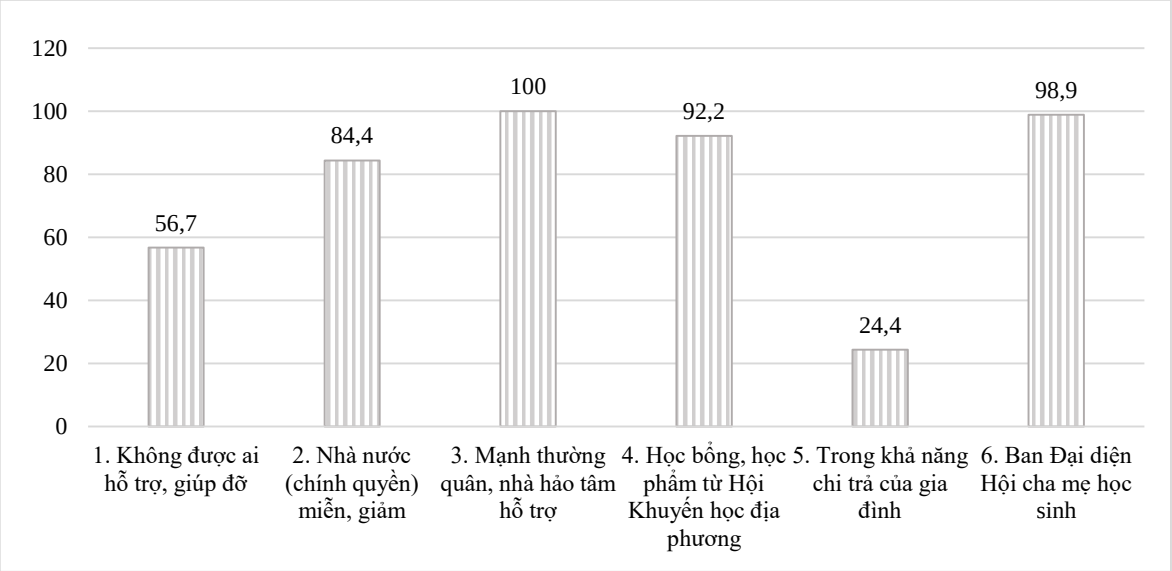

Hình 2. Chủ thể hỗ trợ chi phí học tập cho thành viên đi học trong hộ (%).
Nguồn: kết quả khảo sát.

Từ các kết quả trên cho thấy, QLPTXH cần chú trọng duy trì và phát huy giá trị tích cực đối với lĩnh vực này: truyền thống coi trọng việc học, tinh thần hiếu học, trọng hiền tài, thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội, phong trào học tập suốt đời,…; đầu tư thích đáng cho đội ngũ nhà giáo, nhà quản lý giáo dục, cơ sở hạ tầng và quy hoạch mạng lưới giáo dục cũng như hiệu chỉnh triết lý giáo dục để phù hợp hơn với tồn tại xã hội là nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Theo đó, giáo dục và đào tạo phải hình thành phẩm chất của công dân số với lối sống số và khả năng thích ứng trong môi trường đó.

Bảng 7. Đánh giá về đảm bảo EQA của địa phương

Một số tiêu chí giáo dục và đào tạo	Ý kiến cán bộ, công chức (Cronbach α = 0,957)		Ý kiến người dân (Cronbach α = 0,978)	
	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá
1. Tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận công nghệ thông tin.	3,90	Tốt	3,87	Tốt
2. Truyền thông về bình đẳng giới với nhiều hình thức đa dạng, dễ tiếp cận.	3,88	Tốt	3,78	Tốt
3. Đường dây nóng bảo vệ phụ nữ và trẻ em bị xâm hại.	3,78	Tốt	3,72	Tốt
4. Hỗ trợ giải quyết, xử lí tình trạng phân biệt đối xử, bạo lực, xâm hại với phụ nữ và trẻ em trong gia đình và xã hội.	3,74	Tốt	3,66	Tốt
5. Phòng tránh bạo hành, xâm hại, lừa đảo, mua bán và hành vi nguy hiểm khác cho phụ nữ, trẻ em gái trên không gian mạng.	3,70	Tốt	3,68	Tốt
6. Trao quyền, cơ hội nhiều hơn cho nữ giới trong tham gia ứng cử, bầu cử, đề bạt, bổ nhiệm,… trong hệ thống chính trị các cấp.	3,95	Tốt	3,83	Tốt
7. Triển khai chính sách nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng, kiến thức cho nữ lao động, nữ cán bộ, nữ công chức, nữ viên chức.	3,90	Tốt	3,82	Tốt
8. Phụ nữ có nhiều quyền và cơ hội hơn trong đời sống gia đình, sở hữu tài sản, thừa kế, lao động và giải trí,… so với nam giới.	3,73	Tốt	3,67	Tốt
9. Tạo điều kiện phụ nữ tiếp cận thông tin, nguồn lực, vốn vay,…	3,93	Tốt	3,77	Tốt
10. Hỗ trợ phụ nữ làm kinh tế, sản xuất (thành lập doanh nghiệp, khởi nghiệp,…).	3,90	Tốt	3,79	Tốt
11. Hỗ trợ phụ nữ sau cải tạo phục hồi nhân phẩm, tái hoà nhập cộng đồng.	3,81	Tốt	3,68	Tốt
12. Hỗ trợ đào tạo cho phụ nữ về đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, khởi sự và quản lý kinh doanh.	3,85	Tốt	3,72	Tốt
13. Giáo dục, tuyên truyền về sức khoẻ, hôn nhân, gia đình.	3,93	Tốt	3,80	Tốt
14. Triển khai các mô hình, cuộc vận động thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình.	3,77	Tốt	3,68	Tốt
Tổng cộng	3,84	Tốt	3,75	***Tốt***

Nguồn: kết quả khảo sát.

3.4. Lĩnh vực đảm bảo bình đẳng giới (EQA)

Qua kiểm định độ tin cậy, tại Bảng 7 cho thấy 14 tiêu chí phù hợp về mặt thống kê để phản ánh tốt các chiều cạnh của EQA (Cronbach $\alpha \geq 0,957$). Đánh giá về nội dung này ở 2 nhóm khách thể thống nhất ở mức "tốt", tỉ lệ điểm trung bình chung khá cao (mean > 3,74), phản ánh tiến bộ ở phương diện bình đẳng giới. Kết quả tại Bảng 7 cho thấy vai trò của công nghệ số, lồng ghép nội dung số vào chương trình EQA đang được thực hiện khá tốt, đánh giá với mức điểm trung bình cao ở cả 2 nhóm khách thể. Đặc biệt, QLPTXH dựa vào và tận dụng vai trò của công nghệ số,

lồng ghép nội dung số vốn khá mới mẻ ở Việt Nam vào chương trình EQA đang được thực hiện khá tốt, đánh giá với mức điểm trung bình cao ở cả 2 nhóm khách thể như tạo điều kiện để phụ nữ tiếp cận công nghệ thông tin; thiết lập đường dây nóng (hotline) để bảo vệ phụ nữ và trẻ em bị xâm hại; phòng tránh bạo hành, xâm hại, lừa đảo, mua bán và hành vi nguy hiểm khác cho phụ nữ và trẻ em gái trên không gian mạng và hỗ trợ phụ nữ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, khởi sự và quản lý doanh nghiệp.

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0 - 1,80: *"Hoàn toàn không tốt"*, 1,8 -2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62-3,42: *"Bình thường"*; 3,43- 4,23*: "Tốt"*; 4,24-5,0: *"Rất tốt"*.

Khi bị xâm hại/bạo hành, phụ nữ/trẻ em gái có nhiều cách thức để ứng phó (Hình 3). Thay vì tìm đến chính quyền địa phương, đoàn thể hay người thân trong gia đình, họ có xu hướng tìm đến chủ thể "trung lập" và "khả tín" khác như gọi tổng đài, nhờ chuyên gia (tâm lý, pháp lý), tìm nơi khác an toàn hơn bên cạnh việc chống trả/ phản kháng.

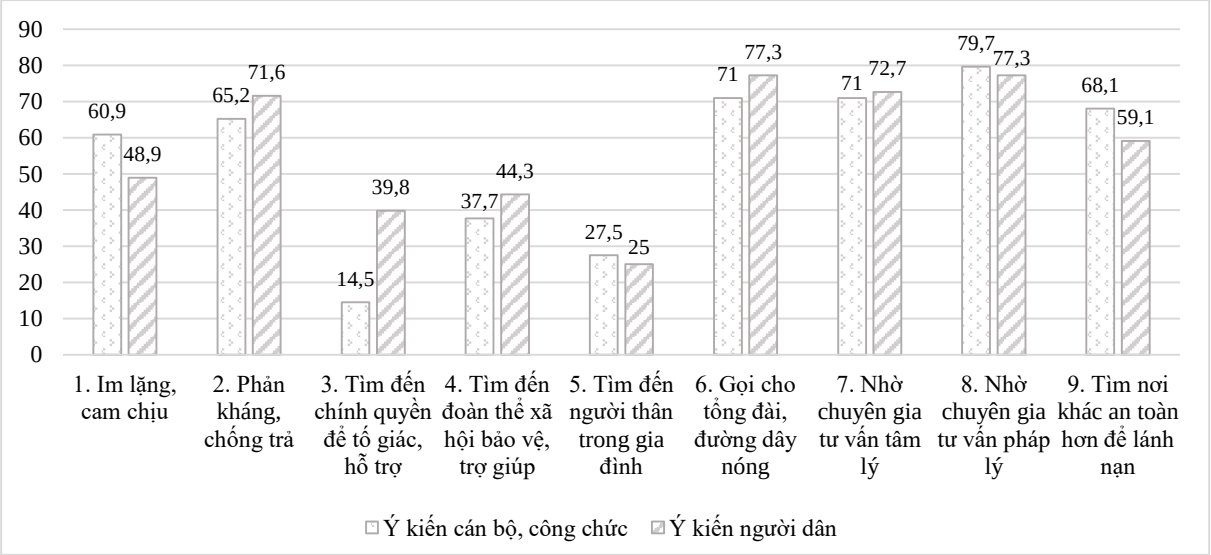

Hình 3. Cách thức khi phụ nữ/trẻ em gái bị xâm hại/ bạo hành (%).
Nguồn: kết quả khảo sát.

Từ đây, dưới góc nhìn QLPTXH trong bối cảnh số, cần chấn chỉnh phương thức hoạt động của các chủ thể, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, có vai trò, đại diện tiếng nói của phụ nữ, trẻ em để nơi này thật sự đáng tin và dễ dàng tiếp cận khi cần. Mặt khác, cần quan tâm củng cố, thúc đẩy "đa chủ thể" khác cùng tham gia mạng lưới hỗ trợ trẻ em gái, phụ nữ khi họ bị hại, đặc biệt, chú trọng "đa kênh" tiếp cận, đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, an toàn, bí mật và hiệu quả, nhất là đối với nhóm "im lặng/ cam chịu". Công nghệ số và sự phát triển của truyền thông số, Internet có thể giúp nhà quản lý làm được điều này.

3.5. Lĩnh vực an toàn xã hội và an ninh con người (SAA)

Kiểm định độ tin cậy cho thấy có đủ bằng chứng về mặt thống kê khẳng định 25 tiêu chí ở Bảng 8 có thể phản ánh chiều cạnh đảm bảo SAA ở 3 địa phương (Cronbach $\alpha \geq 0{,}983$). Cả 2 nhóm khách thể đều đánh giá tốt nhưng có sự khác biệt khi tổng trị trung bình tuyệt đối người dân thấp hơn hẳn so với của cán bộ, công chức.

Bảng 8. Đánh giá về đảm bảo SAA tại địa phương

Một số tiêu chí đánh giá	Ý kiến cán bộ, công chức *(Cronbach α = 0,984)*		Ý kiến người dân *(Cronbach α = 0,983)*	
	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá
S1. Giải quyết công ăn việc.	3,70	Tốt	3,64	Tốt
S2. Thực hiện giảm nghèo.	3,77	Tốt	3,73	Tốt
S3. Phòng, chống đại dịch COVID-19.	4,05	Tốt	4,04	Tốt
S4. Phòng, chống thực phẩm bẩn.	3,56	Tốt	3,51	Tốt
S5. Phòng, chống thuốc giả, kém chất lượng.	3,63	Tốt	3,42	Bình thường
S6. Phòng, chống tác động của biến đổi khí hậu.	3,63	Tốt	3,43	Bình thường
S7. Kiểm soát việc khai thác tài nguyên.	3,63	Tốt	3,41	Bình thường
S8. Giảm thiểu ô nhiễm môi trường tự nhiên (đất, nước, không khí,…).	3,58	Tốt	3,32	Bình thường
S9. Bảo vệ quyền riêng tự cá nhân trên mạng.	3,58	Tốt	3,40	Bình thường
S10. Phòng, chống tin tặc, tin giả, tin xấu độc trong hệ thống mạng Internet.	3,64	Tốt	3,53	Tốt
S11. Bảo vệ an ninh an toàn trong mạng.	3,62	Tốt	3,50	Tốt
S12. Tệ nạn hoặc tội phạm liên quan đến công nghệ thông tin, Internet được kiểm soát.	3,62	Tốt	3,50	Tốt
S13. Bảo vệ con người bị tấn công, xâm hại, cưỡng bức, dụ dỗ,... trên không gian mạng.	3,59	Tốt	3,46	Tốt
S14. Phòng, chống tội phạm công nghệ cao.	3,55	Tốt	3,59	Tốt
S15. Phòng, chống tôi phạm kích động bạo lực, biểu tình, bạo động, chống phá Đảng, chính quyền trên mạng, thế giới ảo.	3,68	Tốt	3,62	Tốt
S16. Phòng, chống tội phạm mua bán, tàng trữ và sử dụng trái phép chất ma tuý, chất kích thích.	3,74	Tốt	3,60	Tốt
S17. Phòng, chống tội phạm mua bán người xuyên quốc gia.	3,74	Tốt	3,63	Tốt
S18. Phòng, chống tôi phạm có tính chất côn đồ, băng nhóm xã hội đen.	3,70	Tốt	3,53	Tốt
S19. Phòng, chống tội phạm tham ô, tham nhũng.	3,70	Tốt	3,53	Tốt
S20. Phòng, chống tội phạm trộm cướp.	3,75	Tốt	3,57	Tốt
S21. Bảo vệ chủ quyền biên giới, biển đảo của quốc gia.	3,81	Tốt	3,74	Tốt
S22. Giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, chênh lệch giàu - nghèo trong các nhóm xã hội.	3,73	Tốt	3,49	Tốt
S23. Thúc đẩy đoàn kết, cố kết cộng đồng xã hội với nhau.	3,75	Tốt	3,63	Tốt
S24. Giảm thiểu những xung đột xã hội.	3,79	Tốt	3,60	Tốt
S25. Kiểm soát hội, nhóm phản động chống phá Đảng, chính quyền.	3,88	Tốt	3,78	Tốt
Tổng cộng	3,70	Tốt	3,57	Tốt

Nguồn: kết quả khảo sát.

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0-1,80: *"Hoàn toàn không tốt",* 1,81-2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62-3,42: *"Bình thường";* 3,43-4,23*: "Tốt"*; 4,24-5,0: *"Rất tốt"*.

Bảng 8 cho thấy kết quả tích cực trong đảm bảo SAA trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và chuyển đổi số thời gian qua ở S2, S3, S21 và S25 ở cả 2 nhóm ý kiến. Tuy vậy, hàng loạt các vấn đề QLPTXH trong bối cảnh số đã và đang đặt ra nhưng kết quả quản lý theo ghi nhận ở 2 nhóm khách thể chưa tốt, điển hình là S9, S10, S11, S12, S13 và S114 chủ yếu xoay quanh an toàn, an ninh trong không gian số, thế giới ảo. Điều này gián tiếp phản ánh hiệu lực, hiệu quả QLPTXH mà chủ nòng cốt là Nhà nước cũng như sự tham gia của các chủ thể khác thời gian qua là chưa tốt. Việc triển khai các nghị quyết, chính sách về chuyển đổi số quốc gia cũng như các chính sách về an toàn, an ninh mạng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển của vùng và các địa phương. QLPTXH hiện nay có không gian, đối tượng, khách thể quản lý không bó hẹp trong thế giới thực (vật lý) mà còn mở rộng cả ra trên không gian số, thế giới ảo. Do vậy, cần chú ý hoàn thiện hệ thống pháp lý, công cụ kỹ thuật, đội ngũ nhân sự để đủ sức quản lý, đảm bảo an ninh, an toàn cho các tương tác, quan hệ xã hội trong không gian số: bảo mật dữ liệu cá nhân, an toàn tài chính, văn hoá trong không gian số, tội phạm công nghệ cao, "nhiễu" thông tin trên mạng xã hội.

3.6. Hiệu lực, hiệu quả quản lý phát triển xã hội (POA)

Nhóm nghiên cứu lập luận rằng, hiệu lực, hiệu quả QLPTXH trong chuyển đổi số cũng là một vấn đề xã hội cần được giải quyết để thúc đẩy xã hội phát triển. Qua kiểm định độ tin cậy, 8 tiêu chí từ R1 đến R8 tại Bảng 9 về mặt thống kê có khả năng phản ánh tốt thực trạng về nội dung này (Cronbach $\alpha \geq 0{,}979$).

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0-1,80: *"Hoàn toàn không tốt",* 1,81-2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62-3,42: *"Bình thường";* 3,43-4,23*: "Tốt"*; 4,24-5,0: *"Rất tốt"*.

Bảng 9. Đánh giá về hiệu lực, hiệu quả QLPTXH tại địa phương

Một số tiêu chí đánh giá	Ý kiến cán bộ, công chức (Cronbach α = 0,979)		Ý kiến người dân (Cronbach α = 0,983)	
	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (Mean)	Mức đánh giá
R1. Đảm bảo sự tham gia của người dân.	3,80	Tốt	3,80	Tốt
R2. Thực hiện công khai, minh bạch.	3,68	Tốt	3,66	Tốt
R3. Thực hiện quy định về trách nhiệm giải trình với người dân.	3,71	Tốt	3,66	Tốt
R4. Kiểm soát tham nhũng, tiêu cực trong khu vực nhà nước.	3,70	Tốt	3,60	Tốt
R5. Cải cách thủ tục hành chính công.	3,84	Tốt	3,70	Tốt
R6. Cung ứng một số dịch vụ công cơ bản.	3,81	Tốt	3,68	Tốt
R7. Quản lý tài nguyên và môi trường tự nhiên.	3,63	Tốt	3,49	Tốt
R8. Hiện đại hoá hoạt động quản lý nhà nước (quản trị điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại).	3,72	Tốt	3,63	Tốt
Tổng cộng	3,74	Tốt	3,65	Tốt

Nguồn: Kết quả khảo sát.

Bảng 9 cho thấy, 2 nhóm khách thể đều đánh giá "tốt" POA của 3 địa phương được chọn khảo sát và không có sự khác biệt ý kiến quá lớn. Thời gian qua, hiệu lực, hiệu quả QLPTXH được đánh giá trị số tốt, có trị trung bình cao nhất là R1, R5, R6 và thấp hơn là R2, R3, R4, R7 và R8. Đáng chú ý, việc QLPTXH thông qua cải cách thủ tục hành chính (R5) và hiện đại hoá quản lý nhà nước (R8) được đánh giá khá tốt, trị trung bình cao. Điều này là cơ sở để thúc đẩy QLPTXH trong quá trình chuyển đổi số mà Đảng, Chính phủ đang hướng đến và xây dựng về chính phủ số, chính quyền số. Khảo sát chỉ số Vietnam ICT Index được công bố giai đoạn 2018 - 2020 cũng như chỉ số DTI mới nhất, được công bố năm 2020 cho thấy thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh và Bình Dương có thứ hạng tốt và cải thiện đáng kể thời gian qua so với các tỉnh, thành khác trong cả nước và nội vùng. Điều này là cơ sở để thúc đẩy QLPTXH trong quá trình chuyển đổi số mà Đảng, Chính phủ đang hướng đến và xây dựng về chính phủ số, chính quyền số.

Tóm lại, qua khảo sát xã hội học ở 2 nhóm khách thể tại thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Tây Ninh cho thấy QLPTXH trên 6 chiều cạnh cốt lõi trong bối cảnh chuyển đổi số quốc gia vừa qua là tích cực, được đánh giá tốt (Bảng 10).

Bảng 10. So sánh hiệu quả quản lý xã hội trên 6 chiều cạnh cốt lõi ở các địa phương

6 chiều cạnh cốt lõi	Ý kiến cán bộ, công chức		Ý kiến người dân		Trung bình cộng tổng giá trị trung bình (mean*)	Hạng
	Giá trị trung bình (mean)	Mức đánh giá	Giá trị trung bình (mean)	Mức đánh giá		
1. HPA	3,53	*Tốt*	3,73	*Tốt*	3,63	IV
2. HWA	3,52	*Tốt*	3,58	*Tốt*	3,55	VI
3. EDA	3,57	*Tốt*	3,59	*Tốt*	3,58	V
4. EQA	3,84	*Tốt*	4	*Tốt*	3,80	I
5. SAA	3,7	*Tốt*	3,57	*Tốt*	3,64	III
6. POA	3,74	*Tốt*	3,65	*Tốt*	3,70	II

Nguồn: kết quả khảo sát.

Ghi chú: Giá trị trung bình (mean) từ 1,0-1,80: *"Hoàn toàn không tốt",* 1,81-2,61: *"Có một chút không tốt"*; 2,62-3,42: *"Bình thường";* 3,43-4,23*: "Tốt"*; 4,24-5,0: *"Rất tốt"*.

Trong đó, chiều cạnh đảm bảo EQA (mean* = 3,80) và đảm bảo POA (mean* = 3,70) được đánh giá tốt nhất (lần lượt hạng I và II); riêng chiều cạnh EDA (mean* = 3,58) cùng HWA (mean* = 3,55) tuy được đánh giá tích cực nhưng còn nhiều thách thức, khó khăn và thứ hạng thấp nhất (lần lượt hạng V và VI). Đáng quan tâm hơn, 2 chiều cạnh có thứ hạng thấp nhất này lại chính là 2 lĩnh vực liên quan trực tiếp đến con người, phát triển nguồn nhân lực và chất lượng dân số trong kỷ nguyên số - vấn đề xã hội hệ trong của QLPTXH nhưng lại chịu tác động mạnh mẽ, có nhiều cơ hội ứng dụng thành tựu của CMCN4, công nghệ số hiện đại và đa dạng hoá chủ thể, phương thức để thúc đẩy QLPTXH hiệu quả.

Kết quả này hàm ý về mặt chính sách, bên cạnh tập trung giải quyết hàng loạt vấn đề xã hội trong tiến trình hướng đến phát triển bền vững quốc gia (6 chiều cạnh nêu trên) thì việc tập trung tư duy, nguồn lực, chính sách để thúc đẩy nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLPTXH ở 2 lĩnh vực HWA và EDA là cấp thiết. Tuy nhiên, quá trình này không chỉ dựa trên cách tiếp cận đơn thuần lâu nay dựa trên tri thức, sự hiểu biết và hệ thống phương thức, công cụ QLPTXH được đề cập,

phát triển khoảng 6 năm trở lại đây (từ năm 2016) mà cần đặt sự vận động của nó trong môi trường số và công cuộc chuyển đổi số quốc gia, của vùng và từng địa phương.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

QLPTXH là bước nhận thức mới, tiến bộ của Đảng ta trong hành trình xây dựng xã hội phát triển thịnh vượng. Tuy vậy, QLPTXH trong mối quan hệ biện chứng với chuyển đổi số quốc gia cả về nhận thức và thực tiễn còn khá mới mẻ. Khảo sát xã hội học với 438 cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị các cấp và 450 người dân ở thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Tây Ninh, nhóm nghiên cứu đã phân tích và làm nổi bật kết quả chủ yếu phản ánh QLPTXH trên 6 chiều cạnh cốt lõi trong không gian số và xã hội đang biến đổi. Về tổng thể, 3 địa phương này có nhiều tiềm năng và đã huy động sự tham gia của nhiều chủ thể, đa dạng phương thức, công cụ, trong đó có chú ý tận dụng thành tựu của CMCN4, công nghệ số vào quá trình QLPTXH trên lĩnh vực: HPA, HWA, EDA, EQA, SAA và POA.

Đáng chú ý, các ý kiến đối chứng giữa 2 nhóm khách thể nhìn chung là thống nhất, có đánh giá tích cực đối với 6 chiều cạnh nêu trên. Tuy vậy, QLPTXH ở 3 địa phương này cần chú ý đến chiều cạnh về HWA và EDA để thích ứng an toàn, linh hoạt với COVID-19 cũng như chuẩn bị nguồn nhân lực số, cải thiện chất lượng dân số phục vụ quá trình phát triển bền vững vùng, địa phương trong bối cảnh chuyển đổi số ở đây diễn ra mạnh, điển hình. Qua kiểm định tương quan, bài viết nhấn mạnh, giải quyết các vấn đề xã hội để đảm bảo mục tiêu tiến bộ, công bằng xã hội, thịnh vượng xã hội cần chú ý đến các nhóm xã hội đặc thù, yếu thế như người dân tộc thiểu số, người sống khu vực nông thôn, thu nhập thấp, công việc bấp bênh, không ổn định, nhóm người cao tuổi để QLPTXH trong bối cảnh số đem lại sự thịnh vượng chung, giảm dần hố sâu khoảng cách, tách biệt và bất bình đẳng xã hội. Từ đây, một số hàm ý chính sách được nhóm nghiên cứu đề xuất như sau:

Trong lĩnh vực giảm nghèo bền vững: QLPTXH cần huy động đa nguồn lực, đa chủ thể hơn nữa để cải thiện khả năng tiếp cận giải quyết nhu cầu về việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp và nhà ở cho người dân. Trong bối cảnh hậu COVID-19, hàm ý này càng có ý nghĩa đối với thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương vốn là trung tâm công nghiệp, tập trung nhiều lao động nhập cư. Tiếp tục củng cố, cải thiện các kênh truyền thông truyền thống và đầu tư nâng cấp, đa dạng hơn các kênh truyền thông số, truyền thông xã hội để chuyển tải kịp thời, thông suốt, dễ tiếp cận chính sách giảm nghèo, trợ cấp xã hội đến người dân.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khoẻ và phúc lợi: QLPTXH cần sớm đầu tư dài hạn, bài bản việc tận dụng thành tựu CMCN4, vai trò của chuyển đổi số để chăm sóc sức khoẻ toàn dân, nhất là nhóm xã hội đặc thù như trẻ em, người già, người có hoàn cảnh khó khăn, thích ứng với các biến đổi xã hội nhanh chóng. Để thành công, cần chú ý đầu tư nhân lực số, công nghệ số phù hợp và có chính sách giảm thiểu "khoảng cách số" ở các nhóm dễ tổn thương.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: QLPTXH cần chú trọng duy trì và phát huy giá trị tích cực đối với lĩnh vực này: truyền thống coi trọng việc học, tinh thần hiếu học, trọng hiền tài, thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội, phong trào học tập suốt đời,…; đầu tư thích đáng cho đội ngũ nhà giáo, nhà quản lý giáo dục, cơ sở hạ tầng và quy hoạch mạng lưới giáo dục cũng như hiệu chỉnh triết lý giáo dục để phù hợp hơn với tồn tại xã hội là nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Giáo dục và đào tạo phải hình thành phẩm chất của công dân số với lối sống số và khả năng thích ứng trong môi trường đó.

Trong lĩnh vực đảm bảo bình đẳng giới: QLPTXH cần chú ý đa dạng và phát huy hơn vai trò của các chủ thể phi nhà nước (hội đoàn, mô hình câu lạc bộ, đội, nhóm xã hội,…) cùng chủ thể nhà nước hỗ trợ, can thiệp thúc đẩy bình đẳng giới. Tận dụng công nghệ số để can thiệp, giải quyết rủi ro về bất bình đẳng giới, thực hiện chính sách về giới nhưng cũng chú ý đảm bảo an toàn, an ninh cho phụ nữ, trẻ em trước các tác động tiêu cực từ môi trường mạng, thế giới số.

Trong lĩnh vực an toàn xã hội và an ninh con người: QLPTXH hiện nay có không gian, đối tượng, khách thể quản lý không bó hẹp trong thế giới thực (vật lý) mà còn mở rộng cả ra trên không gian số, thế giới ảo. Do vậy, cần chú ý hoàn thiện hệ thống pháp lý, công cụ kỹ thuật, đội ngũ nhân sự,… để đủ sức quản lý, đảm bảo an ninh, an toàn cho các tương tác, quan hệ xã hội trong không gian số: bảo mật dữ liệu cá nhân, an toàn tài chính, văn hoá trong không gian số, tội phạm công nghệ cao, "nhiễu" thông tin trên mạng xã hội,…

Trong lĩnh vực đảm bảo hiệu lực, hiệu quả QLPTXH: đây chính là cách tiếp cận mới của bài viết nhằm đi giải quyết từ gốc cho quá trình QLPTXH trong bối cảnh chuyển đổi số. Để đạt mục tiêu này, cần thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc cải cách nền hành chính trên các trụ cột, chú trọng hơn trụ cột "hiện đại hoá" nền hành chính quốc gia gắn với triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong Đề án chuyển đổi số quốc gia do Thủ tướng ban hành đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030. Cốt lõi là xây dựng nền quản trị quốc gia đủ mạnh, hiệu quả, được số hoá, tích hợp, hiện đại và đồng bộ để tương thích với sự biến chuyển mang tính quy luật của xã hội số, xã hội siêu thông minh (xã hội 5.0) và sự vận hành của nền kinh tế số.

Tài liệu tham khảo

[1] H. T. Bao, N. H. Dung, N. N. Quang, Questions and Answers on Digital Transformation, Information and Communication Publishing House, Hanoi, 2020 (in Vietnamese).

[2] N. H. Hoang, T. V. Huan, Digital Society and Society 5.0: Urgent Issues for Digital Social Transformation in Vietnam, Masyarakat, Kebudayaan Dan Politik, Vol. 35, No. 1, 2022, pp. 78-92, http://dx.doi.org/10.20473/mkp.V35I12022.78-92.

[3] Ministry of Information and Communications, Digital Transformation Manual (Revised, Updated and Supplemented in 2021), Information and Communication Publishing House, Hanoi, 2021 (in Vietnamese).

[4] N. X. Nghia, Methods and Techniques in Social Research, Information and Communication Publishing House, Hanoi, 2019 (in Vietnamese).

[5] P. V. Quyet, N. D. Thanh, Sociological Research Methods, Hanoi National University Press, Hanoi, 2015 (in Vietnamese).

[6] T. Yamane, Statistics: An Introductory Analysis (2nd ed.), Harper and Row, New York, 1967.

[7] P. H. Phu, N. V. Dang, N. V. Thong, Learn Some Terms in the Document of the 12nd National Congress of the Party, National Political Publishing House, Hanoi, 2016 (in Vietnamese).

[8] Communist Party of Vietnam, Documents of the 13th National Party Congress, National Political Publishing House, Hanoi, Vol. 1, 2021 (in Vietnamese).

[9] Ho Chi Minh National Academy of Politics, Textbook of Sociology in Leadership and Management (for Advanced Training in Political Theory), Political Theory Publishing House, Hanoi, 2021 (in Vietnamese).